

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
Bảng Cân đối kế toán	3 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động Quý IV năm 2018.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 6 năm 2015 chuyển đổi loại hình từ công ty TNHH một thành viên, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là **245.018.170.000 VND**

Địa chỉ trụ sở : Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Viết Nhâm	Chủ tịch	21 tháng 04 năm 2016
Phạm Hữu Tấn	Thành viên	25 tháng 06 năm 2015
Nguyễn Văn Tài	Thành viên	25 tháng 06 năm 2015
Nguyễn Đăng Song	Thành viên	04 tháng 12 năm 2017
Hoàng Quốc Phương	Thành viên	27 tháng 10 năm 2015

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Dương Thị Hồng Hạnh	Kiểm soát viên trưởng	25 tháng 06 năm 2015
Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Kiểm soát viên	21 tháng 04 năm 2016
Dương Thị Thanh Mai	Kiểm soát viên	21 tháng 04 năm 2016

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Phạm Hữu Tấn	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2015
Nguyễn Huy Phương	Kế toán trưởng	25 tháng 06 năm 2015
Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 08 năm 2016

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 03 đến trang 27).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hữu Tấn
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 14 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ ngày 31/12/2018	Số đầu năm ngày 01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.965.370.492	48.244.230.238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	43.125.210.198	34.310.235.106
1. Tiền	111	VI.1	5.125.210.198	10.310.235.106
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	38.000.000.000	24.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.775.353.194	13.117.845.010
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	12.538.485.520	8.957.271.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	2.482.500.000	1.517.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	731.304.917	3.467.143.990
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(976.937.243)	(823.570.324)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	997.288.054	747.068.776
1. Hàng tồn kho	141		997.288.054	747.068.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.519.046	69.081.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	67.519.046	69.081.346
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.303.431.916	312.997.986.866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		984.876.000	984.876.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	984.876.000	984.876.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

II. Tài sản cố định	220		305.554.812.733	303.197.148.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	305.554.812.733	303.197.148.348
<i>Nguyên giá</i>	222		495.135.420.074	477.340.002.089
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(189.580.607.341)	(174.142.853.741)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	0	0
<i>Nguyên giá</i>	225		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	0	0
<i>Nguyên giá</i>	228		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	799.353.183	328.303.637
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		799.353.183	328.303.637
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	4.964.390.000	4.964.390.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.294.390.000	3.294.390.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.670.000.000	1.670.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	3.523.268.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	0	3.523.268.881
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		371.268.802.408	361.242.217.104

	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm ngày 01/01/2018	
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		110.599.962.656	107.037.591.692
I. Nợ ngắn hạn	310		28.402.962.656	14.649.471.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	1.489.122.143	1.475.490.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	647.927.316	524.575.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.007.163.227	1.284.168.690
4. Phải trả người lao động	314		12.037.268.996	3.748.715.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	75.000.000	40.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	2.408.400.000	681.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	10.000.000	34.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	6.000.000.000	6.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.21	3.100.000.000	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		628.080.974	861.522.019
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

II. Nợ dài hạn	330		82.197.000.000	92.388.120.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	10.197.000.000	3.063.600.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	0	3.324.520.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	72.000.000.000	86.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.22	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.21	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.23	260.668.839.752	254.204.625.412
I. Vốn chủ sở hữu	410		260.668.839.752	254.204.625.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.018.170.000	245.018.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.018.170.000	245.018.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(482.000.000)	(284.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.24	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.849.573.685	1.779.895.685
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.283.096.067	7.690.559.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		192.746.477	7.690.559.727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.090.349.590	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		371.268.802.408	361.242.217.104


 Hồ Nguyễn Tú Anh
 Người lập biểu


 Nguyễn Huy Phương
 Kế toán trưởng



Cam Ranh, ngày 14 tháng 01 năm 2019
 Phạm Hữu Tấn
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Biểu B02-DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Thực hiện kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	37.087.815.889	34.410.653.289	156.502.705.842	121.663.930.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37.087.815.889	34.410.653.289	156.502.705.842	121.663.930.762
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	24.614.588.020	25.543.234.786	105.250.620.396	90.664.385.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.473.227.869	8.867.418.503	51.252.085.446	30.999.545.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	553.665.746	187.008.366	1.987.344.594	667.314.185
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.878.083.333	2.119.341.668	7.997.058.333	8.690.880.556
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.878.083.333	2.116.250.000	7.997.058.333	8.687.788.888
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	77.870.682	78.678.715	304.994.065	312.614.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	6.960.071.894	3.664.891.353	26.648.104.906	13.893.153.678
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4.110.867.706	3.191.515.133	18.289.272.736	8.770.210.221
11. Thu nhập khác	31	VII.6	361.388.000	6.492.000	407.203.273	160.916.800
12. Chi phí khác	32	VII.7	175.600.000	11.856.084	179.726.419	82.847.299
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		185.788.000	(5.364.084)	227.476.854	78.069.501
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.296.655.706	3.186.151.049	18.516.749.590	8.848.279.722
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	1.550.000.000	737.512.254	4.426.400.000	1.880.512.254
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.746.655.706	2.448.638.795	14.090.349.590	6.967.767.468
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	218
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			0	0	0	218

Cam Ranh, ngày 14 tháng 01 năm 2019



Hồ Nguyễn Tú Anh
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Tấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2018

Biểu B03-DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.296.655.706	18.516.749.590	8.848.279.722
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư (+)	02		4.103.166.604	15.932.876.524	14.558.074.888
- Tăng/giảm các khoản dự phòng (+/-)	03		(1.371.879.853)	3.253.366.919	106.311.186
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (-/+)	04		(30.772.909)	(30.772.909)	3.091.668
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (-/+)	05		(783.769.019)	(2.217.447.867)	(667.314.185)
- Chi phí lãi vay (+)	06		1.878.083.333	7.997.058.333	8.687.788.888
- Tăng/giảm các khoản điều chỉnh khác (+/-)	07		0	0	0
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		8.091.483.862	43.451.830.590	31.536.232.167
- Tăng/giảm các khoản phải thu (+/-)	09		7.686.704.787	1.211.405.760	(6.384.058.306)
- Tăng/giảm hàng tồn kho (-/+)	10		85.965.885	(250.219.278)	(119.807.159)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (+/-)	11		(539.942.678)	9.030.246.509	(10.548.970.753)
- Tăng/giảm chi phí trả trước (-/+)	12		16.181.282	3.524.831.181	(665.712.134)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh (-/+)	13		0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả (-)	14		(1.878.083.333)	(7.927.058.333)	(8.687.788.888)
- Thuế TNDN đã nộp (-)	15		(1.500.000.000)	(3.613.912.254)	(1.241.129.820)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	16		467.249.091	467.249.091	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	17		(461.675.000)	(1.546.116.064)	(1.084.360.341)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		11.967.883.896	44.348.257.202	2.804.404.766
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ (-)	21		(952.593.637)	(17.423.499.545)	(3.656.406.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (+/-)	22		52.000.000	52.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23		0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24		0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26		0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27		553.665.746	1.987.344.594	1.553.782.685
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(346.927.891)	(15.384.154.951)	(2.102.623.543)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33		0	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34		(6.000.000.000)	(14.000.000.000)	(7.528.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36		0	(6.118.354.250)	(4.894.683.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(6.000.000.000)	(20.118.354.250)	(12.422.683.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		5.620.956.005	8.845.748.001	(11.720.902.177)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.535.027.102	34.310.235.106	46.034.228.951
<i>Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ (+/-)</i>	61		(30.772.909)	(30.772.909)	(3.091.668)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		43.125.210.198	43.125.210.198	34.310.235.106


Hồ Nguyễn Tú Anh
Người lập biểu


Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng


Cam Ranh, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Phạm Hữu Tấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Biểu B09-DN

Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 6 năm 2015 chuyển đổi loại hình từ công ty TNHH một thành viên, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Vốn điều lệ theo Giấy CNĐKDN là 245.018.170.000 VNĐ

2. Lĩnh vực Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 01 tháng (30 ngày).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Hoạt động dịch vụ cảng khai thác biển, bốc xếp, kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Bán lẻ hàng hóa nhiên liệu, chất đốt.

3. Đặc điểm, hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: .

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty con:

- + Tên: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh
- + Địa chỉ: 29 Nguyễn Trọng Kỳ, P.Cam Linh, Tp Cam Ranh, Khánh Hòa
- + Vốn điều lệ: 7.000.000.000 VNĐ (Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 51%)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ). Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VNĐ, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành hiện hành có hiệu lực và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ và chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đồng Việt Nam. Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Các khoản tương đương tiền được ghi nhận theo nguyên tắc: khả năng chuyển đổi thành lượng tiền có thể xác định được, trên cơ sở giá trị thuần.

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản cho vay; Đầu tư vào công ty con; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác và các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư tài chính đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. Nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi:

Các khoản nợ phải thu của Công ty bao gồm các khoản nợ, các giao dịch chưa được thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty, Công ty chưa đòi được, kể cả các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi để xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

Đối với các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ thực hiện quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải nợ thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty sử dụng phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp giá bình quân gia quyền. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, xác định trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc ghi nhận trên sổ sách.

6. Tài sản và khấu hao tài sản:

Ghi nhận tài sản và khấu hao Tài sản cố định :

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định tuân thủ theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán TSCĐ hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 3 và số 4), theo đó Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 20 năm

Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 10 năm

Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán bất động sản đầu tư hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 05). Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Chi phí trả trước ngắn hạn Liên quan đến các khoản chi phí bảo hiểm được phản ánh theo giá trị ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn Liên quan đến công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn tài sản được phản ánh theo giá trị ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng. Các chi trả trước dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo thời gian phục vụ của chi phí đó.

8. Các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

9. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

10. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu nhận trước hay doanh thu chưa thực hiện là các khoản liên quan đến các giao dịch tạo ra doanh thu và người mua chấp nhận thanh toán, nhưng tại thời điểm lập báo cáo, một phần trong doanh thu đó đơn vị chưa thực hiện được (bao gồm: số tiền nhận được trước nhiều năm về cho thuê tài sản theo phương thức cho thuê hoạt động; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán hàng trả ngay; Khoản lãi nhận trước khi vay vốn hoặc mua các công cụ nợ).

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận giao dịch nhận tiền hoặc số tiền sẽ nhận trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán và được kết chuyển xác định doanh thu của kỳ kế toán theo số kỳ thu tiền trước.

11. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản : được ghi nhận từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp theo quy định tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Doanh thu và thu nhập khác:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác, các khoản giảm trừ doanh thu được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 14 của Bộ Tài chính ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001.

13. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán trong việc tính giá vốn hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí hình thành giá vốn hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ là các chi phí hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ theo giá thực tế, phù hợp với doanh thu tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì vẫn được ghi chi phí kế toán và được ghi điều chỉnh trong quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền:**

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ ngày 31/12/2018	Số đầu năm ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	379.225.517	742.252.627
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.745.984.681	9.567.982.479
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	38.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	43.125.210.198	34.310.235.106

2. Các khoản đầu tư tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ ngày 31/12/2018			Số đầu năm ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a- Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
- Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 - 12 tháng	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b- Đầu tư tài chính dài hạn	5.239.790.000	4.964.390.000	0	5.239.790.000	4.964.390.000	0
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty con (CMS)	3.569.790.000	3.294.390.000	0	3.569.790.000	3.294.390.000	0
- Cổ phiếu Công ty CP Đô thị Cam Ranh	1.170.000.000	1.170.000.000	0	1.170.000.000	1.170.000.000	0
- Cổ phiếu Công ty CP Ô tô Cam Ranh	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0
Cộng	5.239.790.000	4.964.390.000	0	5.239.790.000	4.964.390.000	0

(*) Năm 2016, Cảng Cam Ranh đầu tư thêm vào công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh 23.439 cổ phần (tương đương 234.390.000 đồng), đồng thời được nhận cổ phiếu thưởng phân phát hành thêm từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của công ty con là 27.540 cổ phần (tương đương 275.540.000 đồng chỉ ghi nhận tăng số lượng trên thuyết BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần hiện đang nắm giữ tại công ty con CMS cuối kỳ báo cáo này là: 356.979 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu tại công ty con vẫn giữ nguyên là 51%.

3. Phải thu của khách hàng

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Phải thu của khách hàng	12.538.485.520	8.957.271.344
- Trả trước cho người bán	2.482.500.000	1.517.000.000
b. Dài hạn		
- Phải thu của khách hàng	0	0
- Trả trước cho người bán	0	0

(Chi tiết tại Phụ biểu 01.a kèm theo Báo cáo tài chính này)

4. Phải thu khác

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
a. Ngắn hạn	731.304.917	3.467.143.990
- Phải thu thuế TNCN	0	0
- Phải thu tạm ứng	501.100.000	275.600.000
- Phải thu BHXH	82.162.250	62.935.210
- Phải thu BHYT	15.409.760	11.803.670
- Phải thu BHTN	10.271.120	7.867.540
- Phải thu Vinalines về thuế GTGT Bền số 2	0	3.000.000.000
- Cấp ứng NVL cho tàu TLA05 và CR04	55.118.570	55.118.570
- Phải thu BH tài sản bồi thường thiệt hại		53.819.000
- Phải thu thuế TNCN	67.243.217	0
b. Dài hạn	984.876.000	984.876.000
- Ký cược, ký quỹ	0	0
- Tiền GPMB khu hành chính chờ khấu trừ tiền thuế đất (kể từ năm 2021)	984.876.000	984.876.000
- Phải thu dài hạn khác...	0	0
Cộng	1.716.180.917	4.452.019.990

(Chi tiết tại Phụ biểu 01.a kèm theo Báo cáo tài chính này)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Dự phòng phải thu khó đòi

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Giá gốc - Thời gian quá hạn				Dự phòng	
	6 tháng đến dưới 1 năm	1 năm đến dưới 2 năm	2 năm đến dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu n 01/01/2018
Công ty CP xây dựng & Ứng dụng CNghệ Mới	0	0	0	113.319.150	113.319.150	113.319.1
Cty TNHH MTV Vtài tàu cao tốc Bắc Nam	0	0	0	84.292.500	84.292.500	84.292.5
Công ty TNHH Hưng Phát	0	0	0	83.070.900	83.070.900	83.070.9
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ Hải Gia	0	0	0	99.453.843	99.453.843	99.453.8
CN Khánh Hòa-Cty CP vận tải dầu khí Việt Nam	0	0	0	84.790.585	84.790.585	84.790.5
Công ty TNHH An Trung	0	0	0	0	0	
Công ty CP khoáng sản và đầu tư Khánh Hòa	0	0	0	457.802.124	457.802.124	320.461.4
Công ty TNHH thương mại An Tiến Thịnh	0	0	22.000.000	0	15.400.000	11.000.0
CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Nha Trang	0	0	0	37.616.941	37.676.941	26.373.8
Công ty TNHH vận tải biển Hải An	0	0	1.616.000	0	1.131.200	808.0
Cộng	0	0	23.616.000	960.346.043	976.937.243	823.570.3

7. Hàng tồn kho

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018		Số đầu năm 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	256.899.807	0	155.017.717	0
- Công cụ, dụng cụ	248.154.114	0	245.412.127	0
- Hàng hóa	492.234.133	0	346.638.932	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
Cộng	997.288.054	0	747.068.776	0

Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho của Công ty được xác định:

- + Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ;
- + Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả;
- + Không có chênh lệch về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê;
- + Không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

8. Tài sản dở dang dài hạn

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018		Số đầu năm 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang	799.353.183	799.353.183	328.303.637	328.303.637
- Bãi số 3-KB (III)	0	0	306.719.091	306.719.091
- Nâng cấp đường trục chính (GĐ 1 bê tông công)	0	0	21.584.546	21.584.546
- Mở rộng Bến thủy nội địa	542.419.092	542.419.092	0	0
- Dự án Đường công cảng - cầu cảng	256.934.091	256.934.091	0	0
- Dự án Đường ống cấp nước cầu cảng		0	0	0
- Sửa chữa kho bãi	0	0	0	0
Cộng	799.353.183	799.353.183	328.303.637	328.303.637

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Nhà cửa vật KT	Máy móc thiết bị	Ph.tiện v.tài TD	TB dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
a- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	454.282.062.234	27.827.351.958	11.399.333.955	1.169.201.214	0	494.677.949.361
Tăng trong kỳ	952.593.637	0	0	0	0	952.593.637
- Mua sắm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	952.593.637	0	0	0	0	952.593.637
- Tăng khác (cải tạo, nâng cấp)	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	495.122.924	0	0	495.122.924
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	495.122.924	0	0	495.122.924
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	455.234.655.871	27.827.351.958	10.904.211.031	1.169.201.214	0	495.135.420.074
b- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	162.380.256.490	13.408.786.754	9.284.649.425	898.870.992	0	185.972.563.661
Tăng trong kỳ	3.482.311.186	427.179.921	167.161.485	26.514.012	0	4.103.166.604
- Khấu hao trong kỳ	3.482.311.186	427.179.921	167.161.485	26.514.012	0	4.103.166.604
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	495.122.924	0	0	495.122.924
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	495.122.924	0	0	495.122.924
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	165.862.567.676	13.835.966.675	8.956.687.986	925.385.004	0	189.580.607.341
c- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	291.901.805.744	14.418.565.204	2.114.684.530	270.330.222	0	308.705.385.700
- Tại ngày cuối kỳ	289.372.088.195	13.991.385.283	1.947.523.045	243.816.210	0	305.554.812.733
* GTCL của TSCĐ đã dùng thể chấp, cầm cố	245.330.513.557	0	0	0	0	245.330.513.557
* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn SD	0	0	0	0	0	0

Tại thời điểm cuối kỳ, ghi nhận về TSCĐ của Công ty được xác định: Không có TSCĐ chờ thanh lý và Công ty không có các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về TSCĐ thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về TSCĐ vô hình

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	67.519.046	69.081.346
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Phí BH hàng năm của TS hoạt động	67.519.046	69.081.346
- Các khoản khác	0	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	0	3.523.268.881
- Chi phí trang thiết bị VP chờ phân bổ	0	317.830.990
- Chi phí sửa chữa lớn đường nội bộ cầu cảng	0	971.288.828
- Chi phí sửa chữa lớn tàu CR04 lên đà	0	380.748.366
- Chi phí sửa chữa lớn tàu TLA05 lên đà	0	685.049.299
- Chi phí sửa chữa lớn cầu cảng	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản khác	0	229.215.218
- Chi phí kiểm định cầu cảng (5 năm/lần)	0	296.995.675
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	0	258.861.651
- Giá trị lợi thế thương mại khi CPH	0	75.271.636
- Chi phí lập đồ án quy hoạch SĐĐ	0	234.427.600
- Các khoản khác	0	73.579.618
Cộng	67.519.046	3.592.350.227

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

14. Vay và nợ thuê tài chính**14.1. Các khoản nợ vay**

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh từ đầu năm		Số đầu năm 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
b. Vay dài hạn	72.000.000.000	72.000.000.000	0	9.000.000.000	0	14.000.000.000	86.000.000.000	86.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	72.000.000.000	72.000.000.000		9.000.000.000	0	14.000.000.000	86.000.000.000	86.000.000.000
Cộng	78.000.000.000	78.000.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	6.000.000.000	20.000.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000

14.2. Các khoản nợ thuê tài chính

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản nợ thuê tài chính

14.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tại kỳ báo cáo, không có nợ dài hạn đến hạn trả hoặc khoản vay dài hạn nào quá hạn

15. Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018		Số đầu năm 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.489.122.143	1.489.122.143	1.475.490.658	1.475.490.658
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	1.489.122.143	1.489.122.143	1.475.490.658	1.475.490.658

(Chi tiết tại Phụ biểu 01.b kèm theo Báo cáo tài chính này)

16. Trái phiếu phát hành

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh phát hành trái phiếu

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm 01/01/2018	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh từ đầu năm		Số cuối kỳ 31/12/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT phải nộp	525.584.127	2.460.535.166	2.851.838.496	6.782.459.620	7.194.690.761	113.352.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp	737.512.254	1.550.000.000	1.500.000.000	4.426.400.000	3.613.912.254	1.550.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	21.072.309	416.298.919	80.288.678	539.417.169	216.679.237	343.810.241
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	180.285.300	180.285.300	0
Thuế BVMT và các loại thuế khác	0	0	0	11.460.383	11.460.383	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0
Cộng	1.284.168.690	4.426.834.085	4.432.127.174	11.945.022.472	11.222.027.935	2.007.163.227

18. Chi phí phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
a. Ngắn hạn	75.000.000	40.000.000
- Trích trước CP SCL	0	0
- Các khoản phải trả khác	75.000.000	40.000.000
b. Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	75.000.000	40.000.000

19. Phải trả khác

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
a. Ngắn hạn	10.000.000	34.000.000
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.000.000	34.000.000
b. Dài hạn	0	3.324.520.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	10.000.000
- CTCP Thái Hưng đặt cọc tiền thuê bãi	0	3.314.520.000
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	0	0
Cộng	10.000.000	3.358.520.000

Tại kỳ báo cáo, không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
a. Ngắn hạn	2.408.400.000	681.000.000
- Công ty TNHH Công Nghiệp	399.600.000	281.400.000
- Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thắng	2.008.800.000	399.600.000
- Công ty	0	0
b. Dài hạn	10.197.000.000	3.063.600.000
- Công ty TNHH Công Nghiệp		0
- Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thắng	2.664.000.000	3.063.600.000
- Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng	7.533.000.000	0
Cộng	12.605.400.000	3.744.600.000

Không có dấu hiệu nào cho thấy khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng đối với các khoản doanh thu chưa thực hiện.

21. Dự phòng phải trả

Trong kỳ hoạt động, doanh nghiệp không phát sinh các khoản dự phòng phải trả

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LN sau thuế chưa phân phối	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	245.018.170.000	(284.000.000)	0	0	5.920.179.355	1.849.573.685	0	252.503.923.040
+ Tăng vốn trong kỳ trước	0	(198.000.000)	0	0	5.616.261.006	0	0	5.418.261.006
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	5.616.261.006	0	0	5.616.261.006
- Tăng khác	0	(198.000.000)	0	0	0	0	0	(198.000.000)
+ Giảm vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu kỳ này	245.018.170.000	(482.000.000)	0	0	11.536.440.361	1.849.573.685	0	257.922.184.046
+ Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	2.746.655.706	0	0	2.746.655.706
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	2.746.655.706	0	0	2.746.655.706
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	245.018.170.000	(482.000.000)	0	0	14.283.096.067	1.849.573.685	0	260.668.839.752

23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
- Vốn góp của công ty mẹ	198.230.150.000	198.230.150.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.504.020.000	46.504.020.000
- Cổ phiếu quỹ	284.000.000	284.000.000
Cộng	245.018.170.000	245.018.170.000

23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	245.018.170.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	245.018.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0

23.4. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.501.817	24.501.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.501.817	24.501.817
+ Cổ phiếu phổ thông	24.501.817	24.501.817
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.200	28.400
+ Cổ phiếu phổ thông	48.200	28.400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.453.617	24.473.417
+ Cổ phiếu phổ thông	24.453.617	24.473.417
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	1.849.573.685	1.779.895.685
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	1.849.573.685	1.779.895.685

Tại kỳ báo cáo, không có khoản thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)	80.306	67.319
d. Kim khí quý, đá quý	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	179.030.770	179.030.770

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	6.490.345.698	6.505.880.211	31.444.542.515	25.970.794.859
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.597.470.191	27.904.773.078	125.058.163.327	95.693.135.903
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0	0	0
Cộng	37.087.815.889	34.410.653.289	156.502.705.842	121.663.930.762

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.925.516.020	5.970.670.219	28.975.900.632	23.817.306.973
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.689.072.000	19.572.564.567	76.274.719.764	66.847.078.773
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0	0	0
Cộng	24.614.588.020	25.543.234.786	105.250.620.396	90.664.385.746

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	553.665.746	187.008.366	1.185.167.694	649.814.185
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	802.176.900	17.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	553.665.746	187.008.366	1.987.344.594	667.314.185

5. Chi phí tài chính

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.878.083.333	2.116.250.000	7.997.058.333	8.687.788.888
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
- DP giảm giá chứng khoán và tồn thất đầu tư	0	0	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	3.091.668	0	3.091.668
Cộng	1.878.083.333	2.119.341.668	7.997.058.333	8.690.880.556

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	52.000.000	0	52.000.000	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Nợ phải trả được xóa	0	0	0	0
- Các khoản khác	309.388.000	6.492.000	355.203.273	160.916.800
Cộng	361.388.000	6.492.000	407.203.273	160.916.800

7. Chi phí khác

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- GTCL và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Lỗi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0	4.126.419	0
- Các khoản khác	175.600.000	11.856.084	175.600.000	82.847.299
Cộng	175.600.000	11.856.084	179.726.419	82.847.299

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
a. Chi phí SXKD theo yếu tố	33.530.613.929	31.406.146.522	140.200.777.700	113.561.034.726
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	399.677.113	455.110.743	2.023.025.580	3.844.317.989
- Chi phí nhân công	10.251.450.114	8.129.845.413	46.803.999.233	24.125.498.924
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.103.166.604	3.632.734.920	15.932.876.524	14.558.074.888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.658.761.567	18.458.389.565	65.855.843.882	63.750.380.495
- Chi phí khác bằng tiền	2.117.558.531	730.065.881	9.585.032.481	7.282.762.430
b. Các khoản ghi giảm CPBH và chi phí QLDN	0	0	0	0
- Hoàn nhập dự phòng	0	0	0	0
- Các khoản giảm khác	0	0	0	0

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.550.000.000	737.512.254	4.426.400.000	1.880.512.254
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.550.000.000	737.512.254	4.426.400.000	1.880.512.254

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Không các khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Cho đến cuối kỳ báo cáo này, Công ty không có nghĩa vụ nợ tiềm tàng có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được ghi nhận, hoặc các vấn đề tài chính khác mà sự tồn tại của những nghĩa vụ nợ và vấn đề tài chính này sẽ làm giảm sút lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Thù lao HĐQT, BKS và thu nhập Ban Tổng Giám đốc

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	48.000.000	72.000.000	224.000.000	288.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000	120.000.000	120.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	250.841.815	285.987.000	1.184.774.804	1.093.840.077

Kỳ báo cáo này cho kỳ hoạt động năm tài chính đầu tiên của công ty cổ phần, do vậy không có số liệu thù lao HĐQT, BKS và thu nhập Ban Tổng Giám đốc cùng kỳ của năm trước để so sánh.

3.2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
a. Giao dịch bán			528.588.200	2.122.708.575
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Mua xăng dầu	469.610.927	2.020.279.483
		Thuê văn phòng	0	30.000.000
		Cung cấp dịch vụ	6.977.273	20.429.092
		Bán tài sản	52.000.000	52.000.000
b. Giao dịch mua			2.025.330.766	7.291.325.332
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.025.330.766	7.012.325.332
		Mua tài sản		279.000.000
c. Giao dịch khác			0	5.348.430.650
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Nhận cổ tức	0	392.676.900
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Trả cổ tức	0	4.955.753.750

3.3. Số dư công nợ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ
a. Số dư nợ phải trả		423.695.318
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	423.695.318
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	0
b. Số dư nợ phải thu		130.655.100
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	130.655.100
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	0

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục. Công ty không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình trong tương lai gần.

6. Những thông tin khác

Cam Ranh, ngày 14 tháng 01 năm 2019



Hồ Nguyễn Tú Anh
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Tấn
Tổng Giám đốc

